

Danh sách thành viên Hội đồng Trị sự Nhiệm kỳ 2017-2022

ISSN: 2734-9195 09:33 16/08/2023

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ _____

BAN THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GHPGVN NHIỆM KỲ VIII (2017 - 2022)

STT	PHÁP DANH	CHỨC VỤ
1.	HT. Thích Thiện Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Trị sự
2.	HT. Thích Thiện Pháp	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS, Trưởng ban
3.	HT. Thích Thanh Nhiễu	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS, Phó Trưởng Tăng sự Trung ương
4.	HT. Thích Giác Toàn	Phó Chủ tịch HĐTS, Viện trưởng Viện Nghiên
5.	HT. Thích Thiện Tâm	Phó Chủ tịch HĐTS, Phó Trưởng ban Thường t tế TƯ
6.	HT. Thạch Sok Xane	Phó Chủ tịch HĐTS, Phó Trưởng ban Tăng sự
7.	HT. Thích Gia Quang	Phó Chủ tịch HĐTS, Trưởng Ban Thông tin Tru Viện trưởng Phân Viện NCPHVN - Hà Nội
8.	HT. Thích Bảo Nghiêm	Phó Chủ tịch HĐTS, Trưởng ban Hoằng pháp
9.	HT. Thích Quảng Tùng	Phó Chủ tịch HĐTS, Trưởng ban Từ thiện Xã h
10.	HT. Thích Thiện Tánh	Phó Chủ tịch HĐTS, Trưởng ban Kiểm soát Tr
11.	TT. Thích Quảng Hà	Phó Chủ tịch HĐTS, Phó Trưởng ban Thường t ương
12.	TT. Thích Thanh Quyết	Phó Chủ tịch HĐTS, Trưởng ban Giáo dục Tăn trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà N
13.	HT. Thích Khế Chơn	Phó Chủ tịch HĐTS
14.	HT. Thích Quảng Xả	Phó Chủ tịch HĐTS
15.	HT. Đào Như	Phó Chủ tịch HĐTS
16.	TT. Thích Đức Thiện	Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký HĐTS, Trưởng ban ương

17.	TT. Thích Thiện Thống	Phó Chủ tịch HĐTS
18.	HT. Thích Thanh Điện	Phó Tổng Thư ký – Chánh Văn phòng 1 Trung ương
19.	HT. Thích Huệ Thông	Phó Tổng Thư ký – Chánh Văn phòng 2 Trung ương
20.	HT. Thích Tấn Đạt	Ủy viên Thư ký
21.	HT. Thích Thanh Đạt	Ủy viên Thư ký
22.	HT. Danh Lung	Ủy viên Thư ký
23.	TT. Thích Thọ Lạc	Ủy viên Thư ký
24.	TT. Thích Thanh Huân	Ủy viên Thư ký
25.	Cư sĩ Trần Tuấn Mẫn	Ủy viên Thư ký
26.	HT. Thích Trung Hậu	Ủy viên Thường trực, Trưởng ban Văn hóa Trung ương Tạp chí Văn hóa Phật giáo
27.	HT. Thích Huệ Minh	Ủy viên Thường trực, Trưởng ban Nghi lễ Trung ương
28.	HT. Thích Thanh Hùng	Ủy viên Thường trực, Trưởng ban Hướng dẫn Phật giáo
29.	HT. Thích Thanh Nhã	Ủy viên Thường trực, Chánh Văn phòng HĐCM trực Ban Nghi lễ Trung ương
30.	TT. Thích Thanh Phong	Ủy viên Thường trực, Trưởng ban Kinh tế Tài chính
31.	HT. Thích Huệ Trí	Ủy viên Thường trực, Trưởng ban Pháp chế Trung ương
32.	TT. Thích Tâm Đức (Tp.HCM)	Ủy viên Thường trực, Phó Viện trưởng Thường trực PHVN
33.	HT. Thích Hải Ấn	Ủy viên Thường trực, Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam
34.	HT. Danh Đồng	Ủy viên Thường trực
35.	HT. Thích Đức Thanh	Ủy viên Thường trực
36.	HT. Thích Thiện Đức	Ủy viên Thường trực
37.	HT. Thích Thanh Chính	Ủy viên Thường trực
38.	HT. Thích Nguyên Phước	Ủy viên Thường trực
39.	HT. Thích Thiện Tấn	Ủy viên Thường trực
40.	HT. Thích Tánh Nhiếp	Ủy viên Thường trực
41.	HT. Vini Ya Tha Ro (Tăng Nô)	Ủy viên Thường trực
42.	HT. Thích Nhật Tấn	Ủy viên Thường trực
43.	HT. Thích Nhật Quang	Ủy viên Thường trực
44.	HT. Thích Giác Liêm	Ủy viên Thường trực
45.	TT. Thích Thanh Phúc	Ủy viên Thường trực
46.	TT. Thích Minh Thành	Ủy viên Thường trực
47.	TT. Thích Truyền Cường	Ủy viên Thường trực
48.	TT. Thích Bửu Chánh	Ủy viên Thường trực

49.	TT. Thích Phước Nguyên	Ủy viên Thường trực
50.	TT. Thích Minh Hiền (Hà Nội)	Ủy viên Thường trực
51.	TT. Thích Thanh Tuấn	Ủy viên Thường trực kiêm Thủ quỹ, Phó Văn p
52.	TT. Thích Nguyên Thành	Ủy viên Thường trực
53.	TT. Thích Minh Nghiêm	Ủy viên Thường trực
54.	NT. TN Tịnh Nguyên	Ủy viên Thường trực
55.	NT. TN Huệ Từ	Ủy viên Thường trực
56.	NT. Thích Đàm Nghiêm	Ủy viên Thường trực
57.	NT. Thích nữ Như Châu	Ủy viên Thường trực
58.	NT. Thích Đàm Thành	Ủy viên Thường trực
59.	NS. Thích Đàm Lan	Ủy viên Thường trực
60.	NS. TN Hòa Liên	Ủy viên Thường trực, Thư ký Văn phòng 2 Tru
61.	Cư sĩ Phạm Nhật Vũ	Ủy viên Thường trực Phó Trưởng ban Thường Truyền thông TƯ

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GHPGVN NHIỆM KỲ VIII (2017 - 2022)

STT	PHÁP DANH/ THẾ DANH	NĂM SINH	ĐƠN
1.	HT. Thích Huệ Tài (Nguyễn Văn Ly)	1947	An Gi
2.	HT. Châu Sơn Hy (Chau Sơn Hy)	1962	An Gi
3.	HT. Danh Thiệp (Danh Thiệp)	1961	An Gi
4.	HT. Châu Cắc (Chau Cắc)	1954	An Gi
5.	ĐĐ. Thích Viên Quang (Huỳnh Tuấn Dũng)	1978	An Gi
6.	HT. Thích Quảng Hiển (Mai Văn Hậu)	1943	Bà Rịa
7.	TT. Quách Thành Sattha (Quách Thành Sattha)	1970	Bà Rịa
8.	TT. Thích Giác Trí (Phan Vĩnh Phong)	1965	Bà Rịa
9.	TT. Thích Minh Hạnh (Nguyễn Thanh Tâm)	1964	Bà Rịa
10.	TT. Thích Thiện Văn (Nguyễn Long Biên)	1964	Bắc G
11.	TT. Thích Thanh Phụng (Nguyễn Trí Thảo)	1964	Bắc N
12.	TT. Thích Thanh Trung (Nguyễn Văn Trung)	1968	Bắc N
13.	TT. Thích Thanh Tuấn (Trần Văn Cát)	1971	Bắc K

14.	TT. VUDDHÀPACÀYAKO (Tăng Sa Vong)	1963	Bạc L
15.	TT. Thích Phước Chí (Trần Đức Hoàng)	1970	Bạc L
16.	HT. Thích Nhựt Tấn (Hồ Văn Tài)	1952	Bến T
17.	HT. Thích Lệ Linh (Đặng Văn Dũng)	1947	Bến T
18.	HT. Thích Huệ Thông (Trần Minh Quang)	1960	Bình I
19.	HT. Thích Thiện Duyên (Lê Phước Thiện)	1950	Bình I
20.	HT. Thích Nguyên Phước (Nguyễn Văn Khương)	1946	Bình I
21.	ĐĐ. Thích Đồng Thành (Võ Mộng Độc Lập)	1975	Bình I
22.	TT. Thích Tĩnh Cường (Nguyễn Văn Đèo)	1964	Bình I
23.	ĐĐ. Pháp Quyền (Thạch Nê)	1972	Bình I
24.	HT. Thích Minh Nhựt (Đặng Văn Thọ)	1959	Bình T
25.	HT. Thích Ấn Chánh (Nguyễn Văn Lịnh)	1948	Bình T
26.	TT. Thích Thanh Đường (Mai Văn Đường)	1972	Cao B
27.	HT. SOVANNATHER (Thạch Hà)	1957	Cà M
28.	TT. Thích Huệ Thành (Lê Văn Thoại)	1960	Cà M
29.	HT. LADDHAPANNO (Đào Như)	1955	Tp. C
30.	TT. Hoàng Kim (Lý Hùng)	1967	Tp. C
31.	TT. Thích Bình Tâm (Nguyễn Thanh Phong)	1964	Tp. C
32.	HT. Thích Từ Tánh (Dương Văn Đăng)	1949	Tp. Đ
33.	HT. Thích Thiện Toàn (Nguyễn Đức Huy)	1954	Tp. Đ
34.	ĐĐ. Thích Thông Đạo (Võ Văn Quý)	1973	Tp. Đ
35.	TT. Thích Từ Nghiêm (Huỳnh Văn Hạnh)	1959	Tp. Đ
36.	TT. Pháp Cao (Nguyễn Văn Quýt)	1951	Tp. Đ
37.	HT. Thích Châu Quang (Phan Khán)	1951	Đăk L
38.	TT. Thích Giác Tiến (Trần Ứng)	1952	Đăk L
39.	TT. Thích Quảng Tuấn (Nguyễn Ngọc Lân)	1970	Đăk M
40.	ĐĐ. Thích Quảng Hiền (Nguyễn Đình Phước)	1975	Đăk M
41.	TT. Thích Thanh Quy (Lê Ngọc Quang)	1969	Điện I
42.	HT. Thích Nhật Quang (Đỗ Văn Hoài)	1943	Đồng
43.	TT. Thích Bửu Chánh (Lê Hà)	1961	Đồng
44.	TT. Thích Huệ Khai (Nguyễn Tiến Dũng)	1967	Đồng

45.	NT. Thích nữ Huệ Hương (Nguyễn Thanh Thủy)	1949	Đồng
46.	NS. Thích nữ Tuệ Liên (Huyền Tôn Nữ Quý Liên)	1960	Đồng
47.	HT. Thích Giác Quang (Đàm Hữu Phước)	1947	Đồng
48.	HT. Thích Chơn Minh (Trần Bạch Mai)	1957	Đồng
49.	TT. Thích Thiện Năng (Trần Ngọc Tiếp)	1956	Đồng
50.	TT. Thích Từ Vân (Nguyễn Ngọc Châu)	1945	Gia La
51.	TT. Thích Tâm Mãn (Trần Phúc Tri)	1970	Gia La
52.	HT. Thích Bảo Nghiêm (Đặng Minh Châu)	1956	Hà Nội
53.	HT. Thích Thanh Nhã (Đỗ Văn Mâu)	1950	Hà Nội
54.	HT. Thích Thanh Chính (Nguyễn Văn Quỳnh)	1959	Hà Nội
55.	TT. Thích Thanh Phúc (Nguyễn Duy Bách)	1954	Hà Nội
56.	TT. Thích Chiếu Tạng (Đào Thiện Trí)	1949	Hà Nội
57.	TT. Thích Minh Tuấn (Phan Văn Tuấn)	1965	Hà Nội
58.	TT. Thích Minh Hiền (Nguyễn Ngọc Sơn)	1960	Hà Nội
59.	TT. Thích Chiếu Tuệ (Nguyễn Văn Tân)	1971	Hà Nội
60.	ĐĐ. Thích Đạo Phong (Nguyễn Đình Thắng)	1970	Hà Nội
61.	TT. Thích Minh Tín (Nguyễn Lê Sáu)	1970	Hà Nội
62.	NT. Thích Đàm Thành (Nguyễn Thị Thành)	1956	Hà Nội
63.	NS. Thích Đàm Khoa (Nguyễn Thị Chắt)	1959	Hà Nội
64.	NS. Thích Đàm Lan (Phan Thị Lan)	1956	Hà Nội
65.	TT. Thích Thanh Vân (Vương Văn Thử)	1968	Hải D
66.	TT. Thích Thanh Dũng (Phạm Văn Dũng)	1966	Hải D
67.	HT. Thích Quảng Tùng (Đình Quang Hồ)	1953	Tp. H
68.	TT. Thích Thanh Giác (Nguyễn Phúc Cầm)	1957	Tp. H
69.	TT. Thích Đồng Huệ (Nguyễn Ngọc Triệu)	1973	Hà Gi
70.	TT. Thích Thanh Quyết (Lương Công Quyết)	1962	Hà Na
71.	TT. Thích Thiện Hưởng (Mai Văn Hiến)	1966	Hà Na

72.	ĐĐ. Thích Viên Như (Đậu Văn Thuyết)	1974	Hà Tĩnh
73.	TT. Thích Đức Nguyên (Phạm Minh Cường)	1973	Hòa Bình
74.	TT. Thích Thanh Hiện (Nguyễn Văn Hiện)	1960	Hưng Yên
75.	ĐĐ. Thích Thanh Quang (Lê Văn Lý)	1979	Hưng Yên
76.	ĐĐ. Thích Thông Hạnh (Nguyễn Văn Sơn)	1962	Hậu Giang
77.	TT. Thích Phước Thành (Đoàn Minh Trí)	1965	Hậu Giang
78.	HT. Thích Thiện Tánh (Nguyễn Minh Tâm)	1948	Tp. Hồ Chí Minh
79.	HT. Thích Thiện Tâm (Nguyễn Thanh Thiện)	1950	Tp. Hồ Chí Minh
80.	HT. Thích Minh Thông (Nguyễn Văn Thái)	1945	Tp. Hồ Chí Minh
81.	HT. Thích Huệ Minh (Trương Văn Minh)	1949	Tp. Hồ Chí Minh
82.	HT. Thích Thiện Đức (Nguyễn Văn Thành)	1951	Tp. Hồ Chí Minh
83.	HT. EKASUVANNA (Danh Lung)	1964	Tp. Hồ Chí Minh
84.	HT. Hộ Chánh (Phạm Văn Thiện)	1949	Tp. Hồ Chí Minh
85.	HT. Thích Giác Pháp (Lê Lại)	1954	Tp. Hồ Chí Minh
86.	HT. Minh Giác (Dương Tuấn Minh)	1955	Tp. Hồ Chí Minh
87.	TT. Thích Thanh Phong (Phạm Đức Phong)	1968	Tp. Hồ Chí Minh
88.	HT. Thích Nhựt Ấn (Đỗ Văn Ơn)	1956	Tp. Hồ Chí Minh
89.	TT. Thích Truyền Cường (Trần Đức Cường)	1968	Tp. Hồ Chí Minh
90.	TT. Thích Thiện Hạnh (Lý Văn Tỵ)	1969	Tp. Hồ Chí Minh
91.	TT. Thích Thiện Minh (Nguyễn Văn Sáu)	1969	Tp. Hồ Chí Minh
92.	TT. Thích Lệ Trang (Nguyễn Văn Giới)	1958	Tp. Hồ Chí Minh
93.	HT. Thích Thiện Bảo (Bùi Quang Khánh)	1953	Tp. Hồ Chí Minh
94.	TT. Thích Quang Thạnh (Trần Xuân Nhàn)	1968	Tp. Hồ Chí Minh
95.	TT. Thích Trí Chơn (Trần Quang Luận)	1963	Tp. Hồ Chí Minh
96.	TT. Thích Nhật Từ (Trần Ngọc Thảo)	1969	Tp. Hồ Chí Minh
97.	TT. Thích Viên Trí (Hoàng Ngọc Dũng)	1961	Tp. Hồ Chí Minh
98.	TT. Thích Giác Trí (Võ Hữu Trí)	1962	Tp. Hồ Chí Minh

99.	TT. Thích Huệ Công (Đoàn Thành Quang)	1959	Tp. H
100.	TT. Thích Nguyên Hạnh (Trần Thanh Chương)	1965	Tp. H
101.	TT. Thích Đạo Phước (Trần Anh Dũng)	1970	Tp. H
102.	ĐĐ. Thích Giác Hoàng (Nguyễn Văn Phụng)	1972	Tp. H
103.	TT. Thích Thiện Quý (Huỳnh Văn Phương)	1969	Tp. H
104.	NT. Thích nữ Tịnh Nguyên (Vũ Thị Kim Oanh)	1940	Tp. H
105.	NT. Thích nữ Huệ Từ (Nguyễn Thị Hồng)	1950	Tp. H
106.	NT. Thích nữ Như Châu (Nguyễn Thị Châu)	1941	Tp. H
107.	NS. Thích nữ Tín Liên (Nguyễn Thị Yến)	1951	Tp. H
108.	NS. Thích nữ Phụng Liên (Hà Thị Thanh Phụng)	1963	Tp. H
109.	NT. Thích nữ Như Thảo (Nguyễn Thị Hương Thảo)	1956	Tp. H
110.	HT. Thích Quảng Xả (Nguyễn Đức Thọ)	1946	Kon T
111.	HT. Thích Ngộ Tánh (Trịnh Văn Bảo)	1940	Khánh
112.	HT. Thích Minh Thông (Nguyễn Văn Kiệt)	1949	Khánh
113.	HT. Thích Minh Châu (Trần Chính)	1954	Khánh
114.	HT. Thích Nguyên Quang (Trần Văn Hồng)	1949	Khánh
115.	TT. Thích Thiện Phước (Hoàng Ngọc Hải)	1971	Khánh
116.	HT. BRUHMATHERO (Danh Đồng)	1951	Kiên C
117.	HT. BRAHMAPANNA (Danh Lâm)	1955	Kiên C
118.	HT. BHADAPANNA (Trần Phương)	1962	Kiên C
119.	TT. Thích Minh Tiến (Phan Hữu Liêm)	1967	Kiên C
120.	TT. Thích Minh Nhẫn (Tùng Thành Đạt)	1972	Kiên C
121.	TT. BUDHASARANO (Danh Liêm)	1963	Kiên C
122.	TT. LÀBHAPUNNO (Danh Phấn)	1969	Kiên C
123.	ĐĐ. THIRASILO (Châu Hoài Thái)	1987	Kiên C
124.	HT. Thích Thanh Nhiễu (Vũ Đức Chính)	1952	Lai Ch
125.	TT. Thích Quảng Truyền (Hoàng Văn Giáp)	1974	Lạng

126.	TT. Thích Giác Hiệp (Lê Văn Điếu)	1968	Lào C
127.	HT. Thích Toàn Đức (Hoàng Dương)	1940	Lâm Đ
128.	TT. Thích Thanh Tân (Lê Trung Bính)	1957	Lâm Đ
129.	HT. Thích Giác Cảnh (Trần Thanh Cảnh)	1951	Lâm Đ
130.	HT. Thích Minh Thiện (Trương Ngọc Toàn)	1954	Long
131.	TT. Thích Minh Thọ (Huỳnh Văn Phước)	1965	Long
132.	TT. Thích Quảng Tâm (Nguyễn Minh Tiến)	1961	Long
133.	TT. Thích Quảng Hà (Nguyễn Văn Lộc)	1963	Nam
134.	TT. Thích Tâm Thiệu (Bùi Cao Khoát)	1960	Nam
135.	TT. Thích Tâm Vượng (Nguyễn Đức Vượng)	1962	Nam
136.	NT. Thích Đàm Hiền (Trần Thị Loan)	1956	Nam
137.	TT. Thích Thọ Lạc (Trần Văn Duẩn)	1963	Nghệ
138.	NS. Thích Diệu Nhẫn (Đinh Thị Hòa)	1956	Nghệ
139.	TT. Thích Thanh Tình (Bùi Xuân Tình)	1952	Ninh
140.	TT. Thích Minh Quang (Nguyễn Minh Chiên)	1971	Ninh
141.	TT. Thích Hạnh Thể (Trần Văn Hùng)	1961	Ninh
142.	Phú Yên		Phú Y
143.	TT. Thích Minh Nghiêm (Nguyễn Tuấn Cường)	1968	Phú T
144.	TT. Thích Minh Thuận (Lê Minh Thuận)	1968	Phú T
145.	HT. Thích Tánh Nhiếp (Nguyễn Văn Thảo)	1952	Quản
146.	HT. Thích Thiện Thành (Võ Ngọc Yên)	1943	Quản
147.	TT. Thích Phước Minh (Lê Thụy Kim Sơn)	1961	Quản
148.	HT. Thích Trí Thắng (Lê Quang Phương)	1947	Quản
149.	HT. Thích Huệ Đạt (Lê Nguyễn)	1942	Quản
150.	TT. Thích Đạo Quang (Hà Hồng Quang)	1953	Quản
151.	ĐĐ. Thích Đạo Hiển (Hoàng Nghĩa Hộ)	1971	Quản
152.	HT. Thích Thiện Tấn (Thái Thanh Hùng)	1945	Quản
153.	TT. Thích Quảng Thiện (Thái Tăng Lạc)	1967	Quản
154.	HT. VINIYATHARO (Tăng Nô)	1942	Sóc T
155.	HT. SOVĀNH NĀPANHA (Trần Kiến Quốc)	1955	Sóc T

156.	TT. Thích Minh Hạnh (Tô Văn Lập)	1964	Sóc T
157.	TT. DHAMMAPALO (Trần Văn Tha)	1968	Sóc T
158.	HT. Thích Minh Thành (Nguyễn Văn Chiến)	1953	Sóc T
159.	TT. Chanhthêthê Panhnha (Lý Đức)	1967	Sóc T
160.	SC. Thích Diệu Bản (Nguyễn Thị Ngoan)	1971	Sơn L
161.	HT. Thích Niệm Thới (Phạm Đình Khương)	1949	Tây N
162.	HT. Thích Minh Bửu (Trần Văn Bé)	1956	Tây N
163.	TT. Thích Thanh Hòa (Nguyễn Quang Hòa)	1960	Thái B
164.	TT. Thích Thanh Định (Lê Văn Định)	1960	Thái B
165.	TT. Thích Nguyên Thành (Vũ Đức Giang)	1968	Thái M
166.	TT. Thích Tâm Đức (Lê Văn Huân)	1970	Thanh
167.	HT. Thích Đức Thanh (Nguyễn Thành Mẫn)	1943	Thừa
168.	HT. Thích Khế Chơn (Nguyễn Sum)	1951	Thừa
169.	HT. Thích Huệ Phước (Nguyễn Đình Cấu)	1957	Thừa
170.	TT. Thích Nguyên Thành (Lê Văn Mẫn)	1968	Thừa
171.	TT. Thích Nguyên Đạt (Lê Công Thuận)	1968	Thừa
172.	HT. Thích Giác Đạo (Lê Thắng)	1957	Thừa
173.	TT. Pháp Tông (Nguyễn Văn Thông)	1957	Thừa
174.	HT. Thích Huệ Minh (Huỳnh Ngọc Anh)	1950	Tiền C
175.	HT. Thích Giác Nhân (Nguyễn Văn Thành)	1953	Tiền C
176.	HT. Thích Hoằng Đức (Lê Văn Kính)	1954	Tiền C
177.	TT. Thích Phước Nghiêm (Nguyễn Văn Minh)	1968	Tiền C
178.	HT. CADASIRI (Thạch Sok Xane)	1950	Trà V
179.	HT. JUTAPPASADO (Thạch Oai)	1959	Trà V
180.	TT. Thích Trí Minh (Lâm Hoài Khung)	1964	Trà V
181.	HT. CANDAPANNO (Kim Thone)	1952	Trà V
182.	ĐĐ. Thích Thanh Phúc (Đào Văn Tuệ)	1978	Tuyên
183.	HT. Thích Như Tước (Nguyễn Như Tước)	1947	Vĩnh L
184.	TT. CANDAJJOTO (Sơn Ngọc Huynh)	1965	Vĩnh L
185.	TT. Giác Sơn (Trần Văn Sơn)	1954	Vĩnh L

186.	TT. Thích Minh Trí (Hoàng Đức Thắng)	1963	Vĩnh
187.	ĐĐ. Thích Thanh Lâm (Phạm Văn Tuyến)	1975	Vĩnh
188.	ĐĐ. Thích Minh Huy (Phạm Thừa Chiến)	1977	Yên B
189.	HT. Thích Gia Quang (Đồng Văn Thu)	1954	Khối
190.	HT. Thích Thanh Duệ (Đoàn Ngọc Duệ)	1951	Khối
191.	HT. Thích Thanh Điện (Dương Quang Điện)	1958	Khối
192.	HT. Thích Thanh Đạt (Nguyễn Phúc Đàn)	1955	Khối
193.	HT. Thích Thanh Hưng (Nguyễn Hùng)	1952	Khối
194.	TT. Thích Đức Thiện (Nguyễn Tiến Thiện)	1966	Khối
195.	TT. Thích Thanh Huân (Phan Nhật Huân)	1967	Khối
196.	ĐĐ. Thích Nguyên Chính (Cao Đại Đoàn)	1985	Khối
197.	ĐĐ. Thích Tâm Chính (Nguyễn Văn Mười)	1980	Khối
198.	NT. Thích Đàm Nghiêm (Bùi Thị Năm)	1959	Khối
199.	SC. Thích Diệu Luyến (Nguyễn Thị Nguyễn)	1972	Khối
200.	Cư sĩ Quảng Tuệ (Lương Gia Tĩnh)	1953	Khối
201.	Cư sĩ Từ Vân (Phạm Nhật Vũ)	1973	Khối
202.	Cư sĩ Diệu Nhân (Nguyễn Thị Xuân Loan)	1961	Khối
203.	HT. Thích Thiện Nhơn (Phan Minh Hoàng)	1950	Khối
204.	HT. Thích Thiện Pháp (Lê Văn Thuận)	1947	Khối
205.	HT. Thích Giác Toàn (Lê Phước Tường)	1949	Khối
206.	HT. Thích Hải Ấn (Nguyễn Cẩm)	1946	Khối
207.	HT. Thích Huệ Trí (Đào Tá)	1953	Khối
208.	HT. Thích Trung Hậu (Hồ Văn Chiến)	1945	Khối
209.	HT. Thích Tấn Đạt (Trần Văn Anh)	1959	Khối
210.	HT. Thích Giác Liêm (Lê Hoàng Minh)	1947	Khối
211.	HT. Thích Thanh Hùng (Nguyễn Văn Đức)	1941	Khối
212.	TT. Thích Thiện Thống (Nguyễn Văn Ninh)	1962	Khối
213.	TT. Thích Tâm Đức (Nguyễn Xuân Kính)	1953	Khối
214.	TT. Thích Minh Thành (Nguyễn Văn Thưởng)	1959	Khối

215.	TT. Thích Phước Nguyên (Lâm Việt Hải)	1969	Khối T
216.	TT. Thích Phước Đạt (Trần Lý Trai)	1968	Khối T
217.	TT. Thích Tâm Chơn (Lê Hương)	1966	Khối T
218.	TT. Thích Phước Triều (Nguyễn Văn Hải)	1965	Khối T
219.	NS. Thích nữ Hòa Liên (Lê Thị Ngọc Hợp)	1962	Khối T
220.	Cư sĩ Chơn Giai (Trần Tuấn Mẫn)	1941	Khối T
221.	GS. Lê Mạnh Thát	1944	Khối T
222.	NT. Thích nữ Tố Liên (Trương Kim Oanh)	1941	Khối T
223.	Cư sĩ Tâm Duệ (Nguyễn Đức Châu)	1942	Khối T
224.	HT. Thích Tịnh Quang (Nguyễn Văn Biểu)	1954	Khối T
225.	TT. Thích Minh Quang (Đinh Văn Đức)	1970	Khối T

Tổng cộng: 225 Ủy viên Hội đồng Trị sự chính thức.

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GHPGVN NHIỆM KỲ VIII (2017 - 2022)
(DỰ KHUYẾT)**

STT	PHÁP DANH/ THẾ DANH	NĂM SINH	ĐƠN VỊ
1.	HT. Chau Prós (Chau Prós)	1966	An Giang
2.	ĐĐ. Thích Viên Minh (Nguyễn Minh Trí)	1984	An Giang
3.	ĐĐ. Thích Hải Hòa (Trần Nghiêm)	1972	Bắc Kạn
4.	ĐĐ. Thích Giác Nghi (Phan Tín Huy)	1970	Bạc Liêu
5.	ĐĐ. Thích Trí Thọ (Nguyễn Thành Chung)	1972	Bến Tre

6.	TT. Thích Chơn Phát (Lương Thanh Liêm) 1972	Bình Dương
7.	NS. Thích nữ Từ Thảo (Nguyễn Thị Gái) 1969	Bình Dương
8.	ĐĐ. Thích Nhuận Nghĩa (Trần Ngọc Hơn) 1975	Bà Rịa – Vũng Tàu
9.	ĐĐ. Thích Thanh Hải (Trần Văn Có) 1976	Cao Bằng
10.	NT. Thích nữ Diệu Ngộ (Võ Thị Hương) 1948	Tp. Cần Thơ
11.	NT. Thích nữ Diệu Cảnh (Cù Phạm Thị Sâm) 1941	Tp. Đà Nẵng
12.	ĐĐ. Thích Trí Minh (Hoàng Văn Đồng) 1974	Đak Lak
13.	ĐĐ. Thích Giác Đạt (Trần Như Tuấn) 1982	Điện Biên
14.	ĐĐ. Thích Đức Thường (Nguyễn Văn Thương) 1970	Hà Nội

15.	TT. Thích Tâm Hoan (Phạm Văn Ngoan)	1969	Hà Nội
16.	ĐĐ. Thích Nguyên Toàn (Trần Văn Trọng)	1976	Hà Giang
17.	ĐĐ. Thích Quảng Nguyên (Nguyễn Xuân Lâm)	1974	Hà Tĩnh
18.	ĐĐ. THIRANNANO (Danh Tuấn)	1981	Hậu Giang
19.	ĐĐ. Thích Nhuận Bảo (Huỳnh Ngọc Quốc)	1968	Kon Tum
20.	ĐĐ. NATHADHAMMO (Danh Nâng)	1974	Kiên Giang
21.	ĐĐ. Thích Trúc Thái Minh (Vũ Văn Hiếu)	1967	Lai Châu
22.	ĐĐ. Thích Minh Nhật (Tạ Văn Tác)	1983	Lai Châu
23.	ĐĐ. Thích Chân Tín (Dương Thái Bình)	1983	Lào Cai

24.	ĐĐ. Thích Lệ Trí (Du Đức Dũng)	1974	Long An
25.	TT. Thích Tắc Phi (Cao Tâm Giới)	1949	Long An
26.	ĐĐ. Thích Viên Trừng (Hồ Văn Bông)	1965	Quảng Nam
27.	ĐĐ. Thích Thông Huy (Phạm Ngọc Minh)	1962	Quảng Ngãi
28.	ĐĐ. Thích Phương Đạt (Đình Hữu Hảo)	1966	Quảng Bình
29.	HT. Thích Huệ Tâm (Chế Hoàng Minh)	1952	Tây Ninh
30.	ĐĐ. Thích Chúc Tiếp (Nguyễn Đình Nghênh)	1981	Thái Nguyên
31.	Ni sư Thích Đàm Hòa (Hoàng Thị Luận)	1962	Thanh Hóa
32.	TT. Thích Phước Hạnh (Phạm Văn Khanh)	1966	Vĩnh Long

33.	HT. Thích Huệ Văn (Nguyễn Văn Chủng)	1949	Tp. Hồ Chí Minh
34.	TT. Thích Nhật Hỷ (Đào Văn Thành)	1956	Tp. Hồ Chí Minh
35.	ĐĐ. Thích Trung Nguyên (Trương Thanh Bình)	1978	Tp. Hồ Chí Minh
36.	ĐĐ. Thích Quảng Lâm (Lê Ngọc Sơn)	1980	Khối Trung ương – T
37.	ĐĐ. Thích Thanh Anh (Nguyễn Thanh Anh)	1970	Khối Trung ương – T
38.	ĐĐ. Thích Tâm Tiến (Nguyễn Văn Sĩ)	1967	Khối Trung ương – T
39.	ĐĐ. Thích Quảng Tiến (Ngô Tấn Đạt)	1978	Khối Trung ương – T
40.	TT. Thích Hạnh Trí (Võ Thuyền)	1956	Khối Trung ương – T
41.	ĐĐ. Thích Minh Liên (Nguyễn Bình)	1972	Khối Trung ương – T

- | | | |
|-----|---|------------------------------|
| 42. | ĐĐ. Thích Minh Đạo (Nguyễn Văn Nhật) 1984 | Khối Trung ương – T |
| 43. | SC. Thích nữ Tâm Trí (Nguyễn Thị Dư) 1974 | Khối Trung ương – T |
| 44. | SC. Thích nữ Giới Tánh (Phan Thị Thúc) 1976 | Khối Trung ương – T |
| 45. | ĐĐ. Thích Tường Quang (Đoàn Lâm Tấn) 1969 | Khối Trung ương – T
Ấn Độ |

Tổng cộng: 45 dự khuyết Hội đồng Trị sự.